APL LỌC ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC 3,5 MPa

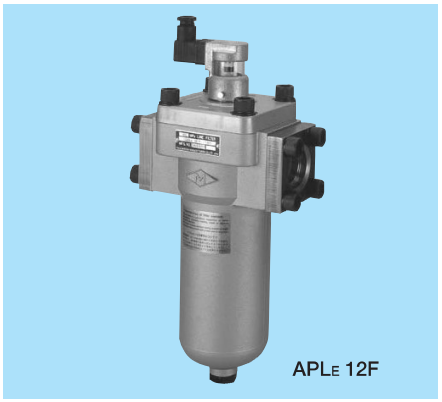

Đặc điểm

- Vỏ nhôm gọn nhẹ
- Lõi lọc lấy từ trên nên bảo dưỡng đơn giản, dễ dàng

- Áp lực làm việc lớn nhất 3.5 MPa
- Áp lực kiểm tra 5.3 MPa

Ký hiệu ví dụ : APLs08-10P

※ – APL ※ 08 ※ – 10 P

※	Dạng chất lỏng

Ký hiệu	Dầu khoáng
W	Water-glycol gr.
F	Phosphoric acid ester gr.

APL	Model

※	Phụ kiện

Non-symbol	Non-symbol
S	Clogging detection device
E	Electric contact provided (micro-switch)

08	Series No.

Port size	
Nominal size	Symbol
10 A	03
15 A	04
20 A	06
25 A	08
32 A	10
40 A	12
50 A	16
65 A	20
80 A	24

※	Kiểu ghép nối

Non-symbol	Nối ren	03~12
F	Nối mặt bích	16~24 (03-12: option specs)

10	Cỡ lọc

P	Vật liệu lọc

Standard 10 μ paper	
3, 5, 10, 20, 40 μ	Giấy
5~400 μ	Lưới thép không gỉ

Ký hiệu phụ tùng thay thế, ví dụ : A08-010P

A – Loại – Cỡ lọc – Vật liệu – Phù hợp với chất lỏng

Loại
03~24

Cỡ lọc
Tính theo micron
003~400

Vật liệu	
P	Giấy
SW	Lưới thép inox

Phù hợp với chất lỏng	
Không ký hiệu	Dầu khoáng
W	Dầu
F	Phosphoric acid ester gr.

Thiết bị chỉ báo

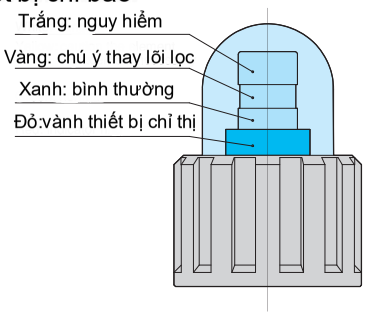

Khi tắc lọc, vành chỉ báo đẩy lên

Vị trí vành chỉ báo		
Bắt đầu	Giữa xanh và vàng	Vị trí trên (giữa vàng và trắng)
0.08 MPa	0.18 MPa	0.25 MPa
Áp suất van hồi ···0.34 MPa		

Để lắp Để lắp Chân lắp

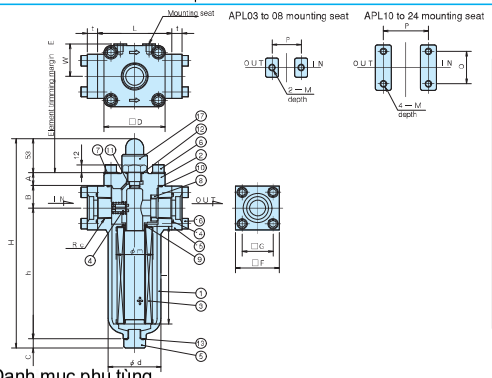

Item No.	Tên	SL	Vật liệu	Ghi chú
17	Thiết bị bảo vệ	1 set	ADC12、SS	Option
16	Bu lông đầu 6 cạnh chìm	8	SCM435	APL03~12 Tự chọn
15	Mặt bích	2	SS	
14	O-ring	2	NBR	
13	O-ring	1	NBR	
12	O-ring	1	NBR	
11	O-ring	1	NBR	
10	O-ring	1	NBR	
9	O-ring, packing	1	NBR	APL10 to 24: molded packing
8	Packing	1	NBR	
7	Đệm phẳng	4	SS	
6	Bu lông đầu 6 cạnh chìm	4	SCM435	
5	Xả	1	SS	M20×P1.5
4	Van an toàn	1 set	SPCC	APL10 to 24: 2 bộ
3	Lõi lọc	1		
2	Nắp	1	AC4A	
1	Vỏ	1	AC4A	

Danh mục phụ tùng

Model \ Name	Element φm	Element ℓ	⑩O-ring	⑭O-ring	⑪O-ring	⑨O-ring, packing	⑧Packing(molded)	⑥ Bu lông 6 cạnh chìm	⑱ Bu lông 6 cạnh chìm
APL 03	58	75	JISB2401 G80	JISB2401 G30	JISB2401 P22	JISB2401 P30	φ26×10.2 t	M12×40 4pcs	M10×25 8pcs
04							φ38×13.2 t		M12×30 8pcs
06	58	150		JISB2401 G40					
08									
10	82	200	JISB2401 G115	JISB2401 G80		φ60×10t(mold)	φ54×17 t	M16×50 4pcs	M16×40 8pcs
12									
16	100	250	JISB2401 G125	JISB2401 G60		φ75×11 t (mold)	φ60×20 t	M20×55 4pcs	M16×45 8pcs
20	120	300	AN6230 36	JISB2401 G85		φ90×11 t (mold)	φ82×26 t	M20×70 4pcs	M22×55 8pcs
24									

Bảng kích thước và lưu lượng (với dầu độ nhớt 50mm2/s, lõi giấy)

Model \ Symbol	Cỡ Nối ren	Cỡ Nối mặt bích	H	L	□D	A	B	h	C	φd	E	M	W	P	O	□F	□G	t	Mass kg	Lưu lượng l/t/ phút	Giảm áp
APL 03	⅜	(10 A)	237	110	95	20	28	122	14	82	195	M10×12	50	45	—	54	36	16	3	20	0,02 MPa
04	½	(15 A)																		40	0,04 MPa
06	¾	(20 A)	325	115			35	203			285					68	48		4	70	0,03 MPa
08	1	(25 A)																		100	0,04 MPa
10	1 ¼	(32 A)	418	160	136	25	48	278		114	365	M10×20	80	65	40	92	65	21	7	160	0,03 MPa
12	1 ½	(40 A)																		260	0,05 MPa
16	—	50 A	477	180	150	28	52	330		133	425	M10×15		70	50	100	73	26	15	400	0,05 MPa
20	—	65 A	577	220	180	35	72	403		165	510	M12×15	100	90	60	140	103	32	25	600	0,044 MPa
24	—	80 A																		700	0,054 MPa

Đồ thị giảm áp

APL03~24

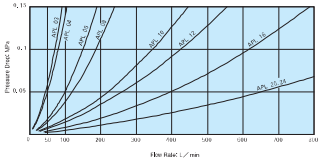

Độ nhớt động học: 50 mm2/s
Độ lọc: 10u lõi lọc giấy

Vệ sinh và thay thế lõi lọc

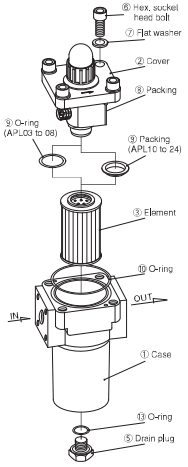

Khi chỉ báo tắc lọc, tháo lõi lọc vệ sinh, thay thế

(a) Tháo ra
(1) Dùng bơm, tháo nút xả đầu ra
(2) Nối bu lông
(3) Tháo nắp, kéo nắp và lõi lọc ra, tách lõi lọc. Kiểm tra O-ring và vòng làm kín, nếu hỏng thì thay
(b) Lắp lại
(1) Quá trình lắp ngược lại quá trình tháo
(2) Lưu ý vị trí O-ring vặn đai ốc theo lực vặn như bảng dưới

Model	Tightening Torque N・m
APL 03~08	36~44
10~12	80~99
16	135~165
20~24	211~258

Pressure Line Filter